

Sự du nhập, phát triển và ý nghĩa của Phật giáo Trung Quốc ở Thuận Hoá vào các thế kỷ XVII-XVIII

Lê Bình Phương Luân*

Nhận ngày 1 tháng 7 năm 2022. Chấp nhận đăng ngày 21 tháng 8 năm 2022.

Tóm tắt: Dưới thời chúa Nguyễn, Thuận Hoá là “thủ phủ”, là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, tôn giáo của chính quyền Đàng Trong. Ngay buổi đầu khởi nghiệp, chính quyền Đàng Trong đã công khai dựa vào Phật giáo để thu phục nhân tâm, có kết cộng đồng đa sắc tộc, đa văn hoá trên vùng đất mới. Nhưng Phật giáo ở Thuận Hoá nửa đầu thế kỷ XVII vẫn mang nặng âm hưởng của Phật giáo dân gian, chưa “đủ tầm” làm chỗ dựa tinh thần của xã hội mới. Do nhiều nguyên nhân, từ giữa thế kỷ XVII, xứ Đàng Trong, đặc biệt là Thuận Hóa, trở thành “điểm dừng chân” khai sơn dựng chùa, hoằng pháp của nhiều du tăng Trung Quốc thuộc nhiều Thiền phái. Xứ Thuận Hóa lần đầu tiên tiếp nhận pháp mạch của Thiền tông Trung Hoa với hai tông phái là Lâm Tế và Tào Động. Sự hiện diện của Lâm Tế và Tào Động với hệ thống lý luận hoàn chỉnh, phương pháp tu học đặc sắc, đã sáng tạo ra thiền phái mới mang bản sắc Đại Việt, hưng phát và lưu truyền đến tận ngày nay.

Từ khóa: Du nhập, Đàng Trong, Lâm Tế, Phật giáo, thiền sư Trung Quốc.

Phân loại ngành: Triết học

Abstract: Under the Nguyễn Lords, Thuận Hóa was the “capital”, the political, economic, cultural, social, and religious center of the Đàng Trong (Cochinchina) government. At the beginning of establishment of the regime, the Cochinchina government publicly declared to rely on Buddhism to win people's hearts and unite the multi-ethnic and multi-cultural community in the new land. But Buddhism in Thuận Hóa in the first half of the 17th century still heavily carried the influences of folk Buddhism, it was not “enough” to be the cradle of spiritual support for the new society. Due to many reasons, from the middle of the 17th century, the Cochinchina, especially Thuận Hóa became the “stopping site” to build the pagoda and preach the Dharma of many Chinese monks from different Zen sects. For the first time, Thuận Hóa Zen Masters received the Dharma core of Chinese Zen Buddhism with two sects, Lâm Tế and Tào Động. The appearance of the the sects along with a complete theory, prominent practices led to the creation of a new Zen sect with Đại Việt identity, flourishing and handed down to this day.

Keywords: Import, Cochinchina, Lâm Tế, Buddhism, Chinese Zen master.

Subject classification: Philosophy

1. Đặt vấn đề

Khi cuộc chiến Nam - Bắc triều đang diễn ra quyết liệt, thì ngay trong nội bộ của nhà Lê đã phát sinh mâu thuẫn giữa hai dòng họ Trịnh - Nguyễn. Ban đầu, hai dòng họ này cùng chung mục đích “phò Lê diệt Mạc” và gắn kết chặt chẽ bằng quan hệ hôn nhân (Trịnh Kiểm là anh rể của Nguyễn Hoàng). Năm 1558, để tránh như số phận của anh trai Nguyễn Uông (bị Trịnh Kiểm hại chết), theo lời khuyên của Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm, Nguyễn Hoàng tìm cách xin vào trấn giữ đất Thuận Hoá. Là người có chí lớn, ông chú trọng phát triển kinh tế - xã hội, thu phục nhân tài, âm thầm củng cố lực lượng.

* Trường Đại học khoa học, Đại học Huế.
Email: lbpluan@gmail.com

Sau khi chính quyền Đàng Trong được thiết lập, chính thức ly khai với chính quyền Lê - Trịnh ở phía bắc, lãnh thổ được mở rộng về phương Nam, Thuận Hoá vẫn được chọn làm “thủ phủ”, phát triển thành trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, tôn giáo của xứ Đàng Trong và dòng họ Nguyễn. Trong buổi đầu khởi nghiệp ở lĩnh vực tín ngưỡng tôn giáo, chính quyền họ Nguyễn đã công khai ủng hộ, tạo mọi điều kiện để Phật giáo phát triển.

Đến thế kỷ XVII-XVIII, ở Thuận Hoá đánh dấu “làn sóng” du nhập và truyền bá Phật pháp mạnh mẽ của nhiều du tăng Trung Quốc thuộc nhiều tông phái. Tuy nhiên, cho đến nay sự du nhập này chưa được nhiều công trình nghiên cứu làm rõ, cũng như chỉ ra những ý nghĩa của nó đối với xã hội đương thời. Do vậy, bài viết này¹ nghiên cứu làm rõ quá trình du nhập của Phật giáo Trung Quốc vào Thuận Hoá và nêu bật lên được ý nghĩa của nó đối với xã hội – những ý nghĩa quan trọng cả về lý luận lẫn thực tiễn.

2. Phật giáo ở Thuận Hoá trước thế kỷ XVII

Đất Thuận Hoá trước đây thuộc lãnh thổ của vương quốc Chăm-pa. Dưới thời Lý Thánh Tông, sau thất bại trong cuộc chiến năm 1069, vua Chăm-pa phải cắt đất 3 châu phía bắc gồm: Bồ Chính, Địa lý, Ma Linh cho Đại Việt để cầu hoà. Nhà Lý đặt tên cho vùng đất mới là Tân Bình.

Năm 1306, cuộc hôn nhân lịch sử giữa công chúa Huyền Trân với Chế Mân (vương hiệu Jaya Sinhavarman III), đã mang về cho Đại Việt vùng đất của 2 châu: châu Ô, châu Lý. Một năm sau, hai châu Ô và châu Lý đổi tên thành châu Thuận, châu Hóa. Năm 1466, Thừa tuyên Thuận Hoá được thành lập với hai phủ Tân Bình và Triệu Phong, kéo dài từ phía nam sông Gianh đến phía bắc sông Thu Bồn. Địa danh Thuận Hoá chính thức xuất hiện.

Những di chỉ Phật giáo được phát hiện cho thấy, khoảng thế kỷ II-III, Phật giáo đã du nhập vào vương quốc Chăm-pa, thuộc hệ phái Tiểu thừa (Hinayana). Nhiều tượng Phật, bia kí... được tìm thấy trên khắp địa bàn phía bắc vương quốc Champa, cho thấy Phật giáo đã có mặt khá phổ biến trong cộng đồng người Chăm-pa, trở thành một phần trong tín ngưỡng tôn giáo của họ. Tuy nhiên, sự phát triển của Phật giáo trong từng giai đoạn phụ thuộc khá nhiều vào sự ủng hộ, Phật tâm của quốc vương và chính quyền.

Thời kỳ rực rỡ nhất của Phật giáo ở Chăm-pa là khoảng nửa cuối thế kỷ IX, dưới triều đại vua Indravarman II. Năm 875, Phật viện Đồng Dương (Thăng Bình, Quảng Nam) được xây dựng, là trung tâm Phật giáo Đại thừa có quy mô lớn và nổi tiếng cả vùng Đông Nam Á vào thời đó. Trong chuyến vân du sang vương quốc Chăm-pa (năm 1301), thái thượng hoàng Trần Nhân Tông dừng chân, tham vấn Phật pháp tại Phật viện này. Nhưng từ thế kỷ XII, Phật giáo ở Champa bắt đầu thời kỳ suy thoái do nhiều nguyên nhân, mà chủ yếu là quá trình “cải đạo” sang Ấn Độ giáo của người Chăm-pa. Dù không còn hưng thịnh như trước, nhưng thời điểm hai châu Ô, châu Lý nhập vào Đại Việt, Phật giáo vẫn còn có chỗ đứng và có ảnh hưởng trong đời sống xã hội, được sự ủng hộ của chính quyền.

Sau nhiều đợt di dân lớn dưới thời Trần, Lê, đến cuối thế kỷ XVI, thời điểm Đoàn quận công Nguyễn Hoàng vào trấn thủ xứ Thuận Hoá, sau kiêm thêm xứ Quảng Nam, trên vùng đất mới, di dân Đại Việt vào sinh sống, khai hoang mở đất, tạo lập xóm làng ngày càng đông.

Đời sống kinh tế - xã hội phát triển, dân cư đông đúc là tiền đề quan trọng cho sự hình thành, phát triển Phật giáo Đại Việt ở Thuận Hóa. Vì theo truyền thống văn hóa của người Việt, mỗi khi đến vùng đất mới dựng làng, lập ấp, cuộc sống ổn định là dựng đình, xây chùa thờ Phật. Đình làng, chùa làng trở thành địa điểm sinh hoạt văn hóa, tín ngưỡng của cả cộng đồng cư dân, gắn kết mọi người trong cuộc mưu sinh trên vùng đất mới, kết nối họ với quê hương. Đây là phương thức mà di dân người Việt lưu giữ những giá trị cả vật chất, lẫn tinh thần của văn hoá Đại Việt, trong đó có Phật giáo, cho các thế hệ con cháu trong hành trình tiến về phương Nam.

¹ Bài viết này được thực hiện trong đề tài cấp Đại học Huế, mã số DHH 2020-01-169.

Như vậy, cho đến giữa thế kỷ XVII, ở Đàng Trong, cơ sở thờ tự, hệ thống chùa chiền khá phát triển. Thời gian này có hai loại chùa: chùa quan và chùa làng. Chùa quan là loại chùa được chính quyền quan tâm, có tăng quan, người quét dọn và thờ phụng. Còn chùa làng gồm những ngôi chùa do dân làng góp công, góp sức lập nên, ngoài ra, còn có những chùa do các quan lại hay những người giàu có mộ Phật xây dựng, cúng tiến thì cũng thuộc chùa làng. Chùa làng không chỉ là nơi thờ Phật, mà còn là nơi thờ công đức các vị có công đóng góp dựng chùa, những người có công với làng. Do chiến tranh, loạn lạc, cũng như khi thế hệ các vị cúng tiến, xây dựng mất đi, những ngôi chùa này, thiếu người chăm sóc, trở nên hoang phế, không để lại dấu vết gì, ngoài cái tên được người dân lưu truyền. Cho đến giữa thế kỷ XVII, Phật giáo ở Thuận Hóa vẫn thuộc pháp mạch Phật giáo Đại Việt, với tinh thần của phái Trúc Lâm Yên Tử do Phật hoàng Trần Nhân Tông sáng lập, mang nhiều âm hưởng Phật giáo dân gian. Cơ sở thờ tự, pháp tượng, pháp khí, kinh kệ, các nghi lễ Phật giáo... chắc hẳn không được đầy đủ, chỉnh chu như các chùa ở phía bắc.

3. Sự du nhập và truyền bá Phật pháp của những cao tăng Trung Quốc ở Thuận Hóa (nửa cuối thế kỷ XVII)

Từ giữa thế kỷ XVII, xứ Thuận Hóa chứng kiến sự du nhập, hoá đạo, truyền pháp mạnh mẽ của các nhà sư Trung Quốc. Sự du nhập này được gây nên bởi những biến động nhất định về đời sống xã hội, trong đó có Phật giáo ở Thuận Hoá, cũng như những biến động sâu sắc trong xã hội Trung Quốc thế kỷ XVII.

Thứ nhất, chính sách hộ trì Phật giáo nhất quán và lâu dài của chính quyền Đàng Trong đã biến Thuận Hoá thành “đất lành” của các du tăng hoá đạo, truyền giáo. Trong quá trình tìm kiếm nền tảng tinh thần mới cho Đàng Trong, Nguyễn Hoàng đã chọn Phật giáo làm chỗ dựa, “chất xúc tác” để dung hợp Nho, Đạo với tín ngưỡng tôn giáo bản địa, nhằm thu phục nhân tâm, thống nhất cộng đồng dân cư gồm nhiều thành phần, đa sắc tộc, đa văn hóa trên vùng đất mới. Những hoạt động của Nguyễn Hoàng cho Phật giáo như cho trùng kiến chùa Thiên Mụ năm 1601, phục dựng ngôi cổ tự Sùng Hoá và tổ chức đại lễ Phật đản ở chùa này; xây chùa Hưng Đông ở trấn Quảng Nam, chùa Bảo Châu ở Trà Kiệu, dựng lại chùa cổ Kính Thiên... có thể xuất phát từ mục đích chính trị, nhưng với chính những hành động đó, ông đã công khai chính sách về Phật giáo của mình. Đây là thực sự là một khởi đầu tốt lành cho sự phát triển và hưng thịnh của Phật giáo Thuận Hoá.

Thứ hai, sự sụp đổ của nhà Minh (1368-1644), triều đại phong kiến cuối cùng do người Hán kiến lập, bởi tay một vương triều ngoại tộc - Thanh triều. Một bộ phận dân chúng người Hán không quy thuận Thanh triều, cùng với nhiều quan quân nhà Minh sau thất bại của phong trào “phản Thanh phục Minh”, đã rời bỏ quê hương, lưu lạc đến những vùng đất mới tìm chốn nương thân. Đàng Trong lúc này “đất rộng, người thưa”, cùng với chính sách cởi mở, thông thoáng, sẵn sàng “mở rộng vòng tay che chở” của các chúa, đã trở thành “miền đất hứa”, điểm dừng chân an cư lạc nghiệp của di dân người Trung Hoa. Nửa sau thế kỷ XVII, nhiều đoàn người Trung Hoa với đủ mọi thành phần rời quê hương theo đường biển giong thuyền xuống phương Nam, đến xin thần phục chính quyền Đàng Trong.

Thứ ba, Thuận Hóa vốn thuộc vùng đất Chămpa, Chămpa là một quốc gia theo Phật giáo, cho dù đã bước vào giai đoạn thoái trào, song vẫn còn lưu giữ nhiều dấu tích của Phật giáo. Còn đối với di dân Đại Việt - chủ nhân mới của xứ này, thì Phật giáo là một phần không thiếu trong “hành trang” tiến về phương Nam. Phật giáo đã sát cánh cùng họ đối mặt với những khó khăn, thách thức trên vùng đất xa lạ, đầy hiểm nguy để bắt đầu cuộc sống mới, an cư lạc nghiệp; trở thành “cầu nối” văn hóa kết nối những con người đa sắc tộc, đa văn hóa, tín ngưỡng để cùng chung sống, cùng hướng tới tương lai.

Thứ tư, sự thiếu hụt cao tăng và những biến động về tăng đoàn của Phật giáo ở Thuận Hoá.

Trong *Hải ngoại ký sự* của Thạch Liêm hoà thượng có nhận xét về Phật giáo Thuận Hoá là: “chùa chiền khắp sứ, sãi vãi đầy đoàn”. Thời kỳ này do chính sách “bắt dân từ 16 tuổi” về phủ sung vào quân đội; “tuổi chưa đến 60, chẳng được về làng cùng cha mẹ vợ con đoàn tụ”. Cha mẹ sợ con đi lính, vừa lớn đã “cho vào chùa làm sãi”, do đó người “khoác áo chùa rất đông, Phật pháp trở nên hỗn loạn, chẳng những “tôn phái” không ai hỏi đến, mà các việc “Luật”, “Luận” đều xếp xó bỏ qua” (Thích Đại Sán, 1963). Nhận xét này phần nào phản ánh đúng thực trạng đội ngũ những người xuất gia ở Thuận Hoá thời kỳ này: số lượng đông đảo, nhưng thực sự thông tường Kinh, Luật và Luận đều rất hạn chế. Đặc biệt, năm 1682, sự kiện thiền sư Minh Châu Hương Hải (1628-1715) cùng 50 đệ tử vượt biển ra Đàng Ngoài là biến cố vô cùng quan trọng đối với Phật giáo Thuận Hoá, làm thiếu hụt thêm một cách trầm trọng đội ngũ sư tăng người Việt.

Có mong muốn dựa vào Phật giáo, nhưng Phật giáo ở Đàng Trong nửa đầu thế kỷ XVII mới chỉ là Phật giáo dân gian, chưa đủ tầm để đảm đương vai trò “bệ đỡ” tinh thần của xã hội mới, thực hiện chính sách an dân của chính quyền Đàng Trong. Tín niệm Phật pháp của chúng đồ đã có, trùng tu, xây dựng chùa chiền, thỉnh kinh, tượng, pháp khí chỉ cần có đủ tài lực là làm được, nhưng cái thiếu của Phật giáo ở Đàng Trong lúc này là đội ngũ tăng sư đủ phẩm hạnh, tinh thông Phật pháp, giới luật nghiêm minh, phương pháp tu tập đúng đắn... để giác ngộ, đắc pháp, đủ năng lực để cứu độ chúng sinh. Vì thế, chính quyền Đàng Trong thời chúa Nguyễn Phúc Thái (1687-1691) và Nguyễn Phúc Chu (1691-1725) đã kiên trì viết thư mời, thỉnh cầu các cao tăng Trung Quốc sang Đàng Trong hoá độ chúng sinh, hoằng dương chánh pháp.

Như vậy, thế kỷ XVII, Thuận Hóa có đủ “thiên thời, địa lợi, nhân hòa” để trở thành “đất lành” dừng chân của các cao tăng thạc đức “khai sơn phá thạch”, hoằng pháp. Có thể nêu tên một số vị thiền sư Trung Quốc sang Đàng Trong thời kỳ này, như:

Thiền sư Lục Hồ Viên Cảnh và Đại Thâm Viên Khoan được ghi nhận như là những người mở đầu cho “làn sóng du nhập” của những cao tăng đến từ Trung Quốc nửa sau thế kỷ XVII. Hai ông là đệ tử thiền Lâm Tế theo dòng kệ của thiền sư Trí Bàng Đột Không, hành đạo ở vùng Quảng Trị, là những người đã hoá đạo, truyền pháp cho thiền sư Minh Châu Hương Hải.

Thiền sư Giác Phong (? - 1714) - Trên bia tháp của thiền sư ở chùa Báo Quốc (thành phố Huế) có ghi: “Tào Động nguyên lưu khai sơn Hàm Long Thiên Thọ tự, huy Pháp Hàm, hiệu Giác Phong sư bửu tháp”. Vậy, thiền sư là đệ tử của phái Tào Động, khai sơn chùa Thiên Thọ, tức chùa Báo Quốc ngày nay. Khi Tổ Liễu Quán (1667-1742) lần đầu từ Phú Yên ra Thuận Hoá, Tổ Giác Phong là người đầu tiên Tổ Liễu Quán đến cầu học và được chấp nhận ở lại chùa Thiên Thọ để tu học.

Thiền sư Từ Lâm (? - ?), khai sơ Tổ đình Từ Lâm, cho đến nay vẫn chưa tìm thấy sử liệu nào ghi chép về hành trạng của Thiền sư, ngoài một dòng ngắn ngủi được ghi trên văn bia của Tổ Liễu Quán, do một nhà sư Trung Quốc viết vào năm 1748: “... Năm Đinh Sửu (1697), thọ Cụ túc giới với Từ Lâm lão hoà thượng; năm Kỷ Mão (1699), Ngài đi tham cứu khắp nơi, ăn uống rất đạm bạc...” (Thích Trung Hậu, Thích Hải Ấn, 2010, tr.78). Theo văn bia, Tổ Liễu Quán đã thọ giới Tỳ kheo với Tổ Từ Lâm và chỉ ở với thầy trong một thời gian ngắn. Theo suy đoán của nhiều nhà nghiên cứu, có thể ông đã sang Đàng Trong trong khoảng thời gian cùng Tổ Giác Phong.

Thiền sư Huyền Khê (? - ?) - người Quảng Đông, đệ tử đời thứ 35 của Lâm Tế, dựng chùa Pháp Vân, về sau đổi tên Thiên Phúc hay chùa Khoai. Chùa tọa lạc ở vùng đồi Dương Xuân (phường Thủy Xuân, thành phố Huế), quy tụ nhiều danh tăng và đệ tử đến tu học. Có giá thiết cho rằng, thiền sư sang Đàng Trong cùng đoàn quan binh nhà Minh là Trần Thượng Xuyên, Dương Ngạn Địch từ năm 1679. Sau thất bại của cuộc khởi nghĩa Chày vôi dưới thời vua Tự Đức của anh em Đoàn Hữu Trưng (1844-1866) và hoà thượng Nguyễn Văn Quý (trụ trì chùa Khoai lúc đó), chùa Khoai bị xoá sổ.

Thiền sư Nguyên Thiều (1648-1728) còn được biết đến với các danh xưng Hoán Bích, Siêu Bạch hay Thọ Tôn. Năm 1665, ông vượt biển sang Đàng Trong, điểm dừng chân đầu tiên là phủ Quy Ninh (Bình Định). Ở đây thiền sư khai sơn chùa Thập Tháp Di Đà. Sau đó, sư ra Thuận Hóa dựng chùa Vĩnh Ân (trong khoảng năm 1682-1684; nay là chùa Quốc Ân). Thiền sư Nguyên Thiều là người được chúa Nghĩa - Nguyễn Phúc Thái - uỷ thác trở về Trung Quốc thỉnh mời cao tăng sang Đàng Trong truyền Pháp. Trong chuyến đi ấy, tuy không mời được cao tăng, nhưng Tổ Nguyên Thiều thỉnh về rất nhiều kinh sách, pháp tượng, pháp khí thờ tự...². Tổ sư là có công rất lớn làm cho dòng thiền Lâm Tế phát triển mạnh mẽ ở Thuận Hoá. Về sau, sư rời Thuận Hoá vào xứ Đàng Ngoài, khai sơn chùa Kim Cang thu nhận đệ tử, trao truyền Phật pháp.

Tuy không lưu trú và hoằng pháp ở Thuận Hoá, nhưng thiền sư Tế Viên (?- 1680) lại là người có “cơ duyên” với Phật giáo xứ Thuận Hoá. Sư Tế Viên thuộc phái Lâm Tế, là vị Tổ khai sơn chùa Hội Tôn (thuộc xã An Thạch, Tuy An, tỉnh Phú Yên). Tổ Liễu Quán xuất gia với thiền sư Tế Viên. Sau khi thiền sư Tế Viên viên tịch (1680), sư Liễu Quán mới rời Phú Yên ra Thuận Hoá tiếp tục con đường tu học.

Những ngôi chùa (hay còn gọi là tổ chùa, tổ đình) do các Tổ khai sơn ban đầu chỉ là những ngôi thảo am làm bằng tranh, tre, nứa, lá, sau này mới được xây dựng, trùng tu khang trang hơn và vẫn tồn tại cho đến tận ngày nay, dù trải qua bao nhiêu thăng trầm, biến cố lịch sử.

Thiền sư Thạch Liêm (1633-1704) hiệu Đại Sán Hán Ông, đệ tử đời 29 phái Tào Động, được xem là người nổi tiếng nhất, được nhiều người biết đến nhất trong số tăng sư Trung Quốc ở Thuận Hoá cuối thế kỷ XVII. Ông là người được Minh Vương - Nguyễn Phúc Chu 3 lần viết thư thỉnh mời. Trong khoảng thời gian lưu lại ở Đàng Trong (1694-1695), Thiền sư đã tổ chức 3 đại giới đàn cho hàng ngàn giới tử. Bản thân chúa Nguyễn Phúc Chu cũng là đệ tử của Thạch Liêm hoà thượng, là đệ tử đời thứ 30 phái Tào Động. Khi thiền sư Thạch Liêm về nước, một số đệ tử của sư đã ở lại Thuận Hoá tiếp tục truyền pháp, nhưng hành trạng của các vị đệ tử này thế nào không được tài liệu nào ghi chép lại. Chuyến đi sang Đàng Trong được Hoà thượng Thạch Liêm ghi chép lại trong *Hải ngoại kỷ sự* và được chúa Nguyễn Phúc Chu đề tựa. *Hải ngoại kỷ sự* là tư liệu quan trọng viết về Phật giáo ở Thuận Hoá, tuy nhiên, những người nghiên cứu Phật giáo Thuận Hoá thắc mắc là trong tác phẩm này, tác giả không nhắc đến bất kỳ những vị thiền sư Trung Quốc nào ở Thuận Hoá vào thời điểm đó.

Thiền sư Hưng Liên - Quả Hoằng, cũng là đệ tử của hoà thượng Thạch Liêm, nhưng sang Đàng Trong hoằng hóa từ trước, là vị Tổ khai sơn chùa Tam Thai ở Ngũ Hành Sơn. Trong vai trò quốc sư, sư đã góp nhiều công sức cho sự thành công của các giới đàn do sư phụ tổ chức.

Đây mới chỉ là những thiền sư được sử liệu ghi chép và là những Tổ khai sơn các Tổ đình ở Huế. Chắc chắn còn rất nhiều sư tăng người Trung Quốc cùng nhiều đệ tử Phật gia sang Đàng Trong dựng chùa, thờ Phật, truyền bá Phật pháp trong thời gian này.

4. Các thiền phái mới ở Thuận Hóa (các thế kỷ XVII-XVIII)

Với sự hiện diện và truyền pháp của nhiều nhà sư từ Trung Quốc, xứ Thuận Hóa lần đầu tiên tiếp nhận pháp mạch của Thiền tông Trung Hoa với hai tông phái là Lâm Tế và Tào Động.

Phái Lâm Tế và Tào Động là hai tông thuộc “Ngũ gia thất tông” thời hậu Đường. Ngũ gia gồm: Quy Ngưỡng tông, Lâm Tế tông, Tào Động tông, Vân Môn tông và Pháp Nhãn tông, thêm 2 tông là

² Hiện nay, ở chùa Hà Trung (huyện Phú Vang, Thừa Thiên Huế) còn lưu giữ pho tượng Phật Quán Thế Âm bằng đá do chính sư Nguyên Thiều thỉnh về, được xem là bảo vật của Phật giáo Thừa Thiên Huế.

Dương Kỳ và Hoàng Long (rẽ từ Lâm Tế tông thời Bắc Tống) thành thất tông. Trong Ngũ gia, thì Quy Ngưỡng và Lâm Tế thuộc hệ Nam Nhạc, ba tông còn lại thuộc hệ Thanh Nguyên³ và chỉ có hai tông Lâm Tế, Tào Động là còn lưu truyền cho đến ngày nay. Các tông phái này có sự khác nhau trong phương thức hoá đạo, tiếp dẫn đệ tử, thể hiện sự đa dạng, phong phú trong phương pháp tu tập của Thiền tông, nhưng về mặt tư tưởng vẫn có sự tương đồng, vẫn lấy minh tâm “kiến tính thành Phật” của Thiền tông làm tôn chỉ.

Lâm Tế tông do Thiền sư Lâm Tế Nghĩa Huyền (787-866) sáng lập. Trong Ngũ gia thiền, Lâm Tế là một trong tông phái có ảnh hưởng sâu rộng nhất của Thiền tông Trung Quốc. Tư tưởng cơ bản của Lâm Tế là quan điểm “sinh Phật bất nhị”, nghĩa là chúng sinh và Phật không phải hai, chú trọng ở vô tâm vô sự. Điểm nổi bật của tư tưởng thiền Lâm Tế là “yêu cầu cần phải có kiến giải chân chính đối với Phật pháp, giải thoát và tu hành, phải xác lập sự tự tín, tin rằng bản tâm của mình không khác biệt với Phật, Tổ, không hướng ra ngoài mà tìm cầu giải thoát thành Phật” (Nguyễn Tuệ Chân, 2006, tr.185-186). Tư tưởng cốt lõi của Thiền tông là tất cả mọi người đều có Phật tính, nghĩa là ai cũng có thể trở thành Phật. Tuy nhiên, Lâm Tế ít dùng đến thuật ngữ “Phật tính”, thay vào đó là chữ “tâm”. Lâm Tế cho rằng, Phật ở ngay tự tâm, không cần phải cầu tìm ở bên ngoài. Bởi vì, tất cả sự vật, hiện tượng đều là Không, vô tự tính. Như vậy, Lâm Tế không chỉ phát huy thuyết Phật tính của Phật giáo Đại thừa, mà còn tư tưởng tính Không Bát - nhã. Từ đó, Lâm Tế chủ trương vô tu vô chứng. Phật pháp không xa rời với cuộc sống thường ngày, mọi hoạt động trong đời sống đều thể hiện Phật tính, tự do tự tại cũng là Phật đạo. Phương pháp tu tập của Lâm Tế là “yết bồng” (tiếng hét và gậy) hay “tham thoại đầu” để dụng công quán chiếu, dẫn dắt đệ tử đạt đến “kiến tánh” (giác ngộ).

Khai sơn tổ sư phái Tào Động là Thiền sư Động Sơn Lương Giới (807-869) cùng đệ tử Tào Sơn Bản Tịch (840-901). Tào Động tông chủ trương thực hành về năm vị, “Ngũ vị quân thần” (tức năm tầng bậc hay cảnh giới giác ngộ) do Thiền sư Lương Giới đề xuất, được Thiền sư Bản Tịch bổ sung, hoàn thiện. Ngũ vị là năm địa vị giữa *Thẳng* (chính) và *Nghiêng* (thiên). *Thẳng* tượng trưng cho cái tuyệt đối, là nền tảng của trời đất và vạn vật, không thể diễn đạt, không nắm bắt bằng khái niệm; còn *Nghiêng* tượng trưng cho cái tương đối, là thế giới hiện tượng, thế giới sự vật cảm tính, tương đối. Sự liên hệ giữa Thẳng và Nghiêng thành Ngũ vị gồm: Chính trung thiên (cái thẳng đi vào cái nghiêng), Thiên trung chính (cái nghiêng đi vào cái thẳng), Chính trung lai (cái thẳng trong tự thân), Thiên trung chí (cái nghiêng trong tự thân) và Kiềm trung đảo (cái thẳng, cái nghiêng cùng tự tính).

Về sau bổ sung thêm một số chủ trương: “Chỉ quán đả tọa (Chỉ cần ngồi thiền mà không cần chủ đề); Tu chứng nhất như (Ngồi thiền và đạt đạo là một); Vô sở đắc (Không trông chờ sự chứng đắc); Vô sở ngộ (Không có đối tượng giác ngộ); Tâm thân nhất như (Tâm và thân là một)” (Nguyễn Tuệ Chân, 2006, tr.205). Những nguyên tắc trên dần dần cũng được áp dụng trong các phái thiền khác.

Lâm Tế là một trong hai tông phái được truyền vào đất Thuận Hóa sớm nhất, với nhiều vị thiền sư thuộc nhiều pháp kệ truyền thừa khác nhau. Đa số các vị thuộc hai dòng kệ của thiền sư Trí Bàng Đột Không và thiền sư Đạo Môn Mộc Trần.

Ở Thuận Hóa, phái Tào Động thường gắn liền với tên tuổi của Thạch Liêm Hòa thượng và Hưng Liên - Quả Hoảng. Một người được chính chúa Nguyễn thỉnh sang hoảng dương Phật pháp và là sự

³ Hà Trạch Thần Hội (684-758), Nam Nhạc Hoài Nhượng (677-744) và Thanh Nguyên Hành Tư (?-740) là ba đệ tử xuất sắc của Tổ Huệ Năng (638-713), đã sáng lập ra ba hệ thiền của Nam Tông là Hà Trạch, Nam Nhạc và Thanh Nguyên. Hệ thiền Hà Trạch chỉ truyền được 150 năm thì đứt mạch. Trong Ngũ gia thì chỉ còn hai tông Lâm Tế và Tào Động tiếp tục lưu truyền.

phụ của chúa, còn người kia được phong là Quốc sư⁴. Tuy nhiên, phái Tào Động đã có mặt ở Thuận Hóa từ trước đó với Tổ Khắc Huyền - dựng tổ chùa Thiên Lâm, hay tổ Giác Phong - dựng tổ chùa Thiên Thọ (chùa Báo Quốc) có lẽ trước năm 1680⁵.

Đến thế kỷ XVII, khi Thiên tông Trung Quốc truyền vào Đàng Trong thì giữa Lâm Tế và Tào Động không còn nhiều khác biệt. Các thiền sư dòng Tào Động vẫn sử dụng tham công án để hướng dẫn đệ tử, như công án “Ai là chủ nhân ta” (Như hà thị ngã chủ nhân công) của sư Thạch Liêm trao cho Minh Vương - Nguyễn Phúc Chu. Trao công án hay thoại đầu để dụng công quán chiếu là đặc trưng của Lâm Tế. Chính Tổ Minh Hoàng Tử Dung cũng giao cho thiền sư Liễu Quán công án “Vạn pháp quy nhất, nhất quy hà xứ?” (Muôn pháp về một, một về chỗ nào?). Trong những giới đàn do Hoà thượng Thạch Liêm truyền giới ở Thuận Hóa có nhiều tăng sư người Việt tham dự (trong đó có thiền sư Liễu Quán), sau này lại trở thành đệ tử thuộc dòng Lâm Tế. Điều này tạo cơ hội cho tăng ni, tín đồ Phật tử Thuận Hóa tiếp xúc, học hỏi, tham cứu những tư tưởng đặc sắc của cả hai dòng thiền để ứng dụng vào tu tập; thâm hóa và sáng tạo cho phù hợp với văn hóa tín ngưỡng của mình. Tuy có sự khác biệt trong việc giáo hóa, tiếp dẫn đệ tử, nhưng giữa các tông phái này vẫn thống nhất về tôn chỉ chân chính của thiền là minh tâm “kiến tính thành Phật”.

Hòa thượng Thạch Liêm chỉ lưu lại ở Thuận Hóa hơn một năm. Khi hòa thượng về nước, có lưu lại một số đệ tử là tăng sư cùng đồng hành với ông trong chuyến hoằng hóa ở Thuận Hóa, tiếp tục xiển dương Tào Động. Mặc dù được sự ủng hộ của chính quyền (các chúa và quốc sư đều là đệ tử dòng Tào Động), lại còn có các Tổ Khắc Huyền, Giác Phong, nhưng, có thể do “cơ duyên”, phương pháp tu học và sự hoằng dương chánh pháp của Tào Động có phần suy giảm, không có được đệ tử đắc pháp tâm truyền kế thế để xiển dương tông phái. Ngược lại, phái Lâm Tế ngày càng hưng phát, chiếm ưu thế so với Tào Động và lan tỏa mạnh mẽ vào phương Nam. Cho đến nay, hầu hết tăng sĩ ở Thừa Thiên Huế đều là kế tự của dòng Lâm Tế.

5. Ý nghĩa của sự du nhập và phát triển của các thiền phái Phật giáo của Trung Quốc ở Thuận Hóa (các thế kỷ XVII-XVIII)

Sự du nhập, truyền bá Phật pháp của nhiều thế hệ sư tăng thuộc nhiều tông phái từ Trung Quốc nửa cuối thế kỷ XVII, có ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với Phật giáo ở Thuận Hóa nói riêng và ở xã hội Đàng Trong nói chung trên nhiều phương diện.

Thứ nhất, về phương diện chính trị, Phật giáo Thuận Hóa đã “đủ tâm” để giúp chính quyền Đàng Trong hoàn thành chiến lược “thu phục nhân tâm”, “cố kết cộng đồng” cư dân. Phật giáo trở thành “bệ đỡ tinh thần” cho chính quyền mới, nhằm đối trọng với Đàng Ngoài. Phật giáo góp phần nuôi dưỡng tinh thần bình đẳng, từ bi, hỷ xả, “tùy duyên bất biến”, khoan dung, hoàn toàn phù hợp với cuộc sống mới của những di dân Đại Việt, cùng cư dân bản địa Chămpa với nỗi đau mất đất, và những di dân người Trung Hoa trên bước đường tìm quê hương mới. Chính quyền Đàng Trong tin vào khả năng của Phật giáo trong vai trò làm “cầu nối” văn hóa để tạo nên sự thống nhất vững chắc trong xã hội bằng con đường hòa bình, ít xung đột nhất, và Phật giáo đã không phụ niềm tin đó.

Thứ hai, về phương diện lý luận, Phật giáo xứ Thuận Hóa được tiếp nhận hệ thống những tư tưởng, quan điểm đặc sắc của pháp mạch Thiên tông Trung Quốc. Sự hiện diện của Lâm Tế và Tào Động

⁴ Danh hiệu Quốc sư của thiền sư Hưng Liên - Quả Hoàng chỉ được nhắc đến trong sử liệu duy nhất là *Hải ngoại ký sự* của Thạch Liêm. Không thấy sử liệu nào khác nhắc đến chức danh Quốc sư trong bộ máy chính quyền chúa Nguyễn và ngoài thiền sư Hưng Liên thì cũng không thấy một vị quốc sư nào khác.

⁵ Căn cứ văn bia ở tháp Tổ Liễu Quán.

với hệ thống tư tưởng thiên hoàn chỉnh, đặc sắc mang đến “làn gió mới” nâng tầm lý luận, hệ thống giáo lý hoàn chỉnh cho Phật giáo ở Thuận Hoá. Phật giáo Thuận Hoá, vốn mang nặng tính chất dân gian, giờ đây, có cơ hội phát triển về mặt lý luận, tạo tiền đề hình thành cơ sở lý luận cho hệ thống tư tưởng mang bản sắc của riêng mình. Tư tưởng của Phật giáo ở Thuận Hoá thời kỳ này có sự nhất trí giữa Nho - Phật, sự tổng hợp giữa Lâm Tế - Tào Động và sự kết hợp giữa Thiên tông - Tịnh độ tông. Sự phát triển về mặt lý luận tạo cơ sở cho Phật giáo không chỉ đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng ngày một cao của Đàng Trong, mà còn trở thành cơ sở lý luận cho quan niệm về cuộc sống, về nhân sinh của cư dân Thuận Hóa.

Thứ ba, về phương diện thực tiễn, phương pháp tu học của các thiền phái Trung Quốc, đặc biệt của phái Lâm Tế thực sự phù hợp, thiết thực và dễ thực hành, hoàn toàn đáp ứng nhu cầu của người Thuận Hóa. Thành phần dân cư Thuận Hóa đa phần là nông dân nghèo, ít học, phải “tha phương cầu thực”, nhưng lại có tính phóng khoáng, cởi mở, dễ chấp nhận cái mới của “những người mở cõi”. Giáo lý của Lâm Tế, với những nội dung như: không yêu cầu thông hiểu kinh luận, không xét trí tuệ người học đạo, mà chỉ yêu cầu kiến giải chân chính; hay: Phật ở ngay tự tâm, không phải cầu tìm bên ngoài..., thực sự gần gũi đối với họ.

Thứ tư, sự hiện diện của các thiền phái góp phần đào tạo đội ngũ sư tăng người Việt Nam, những đệ tử đặc pháp tâm truyền kế thế. Từ nửa sau thế kỷ XVII, ở khu vực đồi núi hoang vắng phía nam sông Hương, đã xuất hiện những ngôi chùa của chư Tổ khai sơn phá thạch. Vùng đất Thuận Hóa khi đó, bên cạnh những ngôi chùa công, chùa làng, là sự xuất hiện của những ngôi chùa Tổ đầy đủ pháp khí, pháp tượng, kinh kệ cùng đội ngũ sư tăng có kiến thức sâu sắc về giáo lý, biết kiến giải Phật pháp, giới luật nghiêm minh, nghi thức lễ giáo quy củ... đã nâng Phật giáo Thuận Hóa lên một tầm cao mới.

Các tổ chùa không chỉ là nơi thờ Phật, chiêm bái của chúng đệ tử, là nơi thuyết giảng giáo lý Phật đà, mà còn là chôn tu tập, trung tâm đào tạo đội ngũ sư tăng, xuất gia người Việt. Sự có mặt của nhiều tông phái thiên với những giáo lý, phương pháp tu tập đặc sắc, quy củ, giới luật hoàn chỉnh... đã góp phần đào tạo ra một đội ngũ tăng sư người Việt thanh tu thạc đức, sự hiểu biết giáo lý ngày càng sâu sắc, đủ năng lực không chỉ để gánh vác trọng trách tiếp nối pháp mạch Thiên tông, mà còn đủ năng lực tiếp biến và sáng tạo để “Việt hóa”, khai sơn ra dòng thiền mới mang đậm bản sắc người Việt - dòng Thiền Liễu Quán. “Thiền sư Liễu Quán đã làm cho thiền phái Lâm Tế trở thành một thiền phái linh động, có gốc rễ ở Đàng Trong. Trước ông, Phật giáo Đàng Trong mang nặng màu sắc Quảng Đông. Ông đã Việt hóa thiền phái Lâm Tế và làm cho thiền phái này trở thành thiền phái của đa số Phật tử Đàng Trong” (Nguyễn Lang, 1994, t.2, tr.207).

Thứ năm, sự truyền nhập của những tông phái mới góp phần hình thành nên những giá trị văn hóa tinh thần mới cho xứ Thuận Hóa. Một nét đặc trưng của thiền phái Lâm Tế Trung Quốc là những pháp kệ truyền thừa do Tổ biệt xuất. Cách định pháp danh theo pháp kệ giúp tăng đồ, đệ tử hiểu được thế thứ, quan hệ của mình trong phái. Kế thừa truyền thống này, Tổ Liễu Quán (1667-1742) cũng xuất một bài kệ mới để định pháp danh cho đệ tử, được truyền thừa đến tận ngày nay.

6. Kết luận

Trong các thế kỷ XVII-XVIII, Thuận Hóa từ một vùng biên viễn “lam sơn chướng khí”, là “Ô Châu ác địa” trở thành đất dựng nghiệp của dòng họ Nguyễn. Dưới thời các chúa Nguyễn, Thuận Hóa không chỉ trở thành một trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội mới, mà còn là trung tâm Phật giáo mới của Đại Việt. Bối cảnh chính trị xã hội của Đại Việt, cũng như những biến động của xã hội Trung Quốc đầu thế kỷ XVII, với sự sùng kính đạo Phật của cư dân và ủng hộ của chính quyền,

đã khiến xứ Thuận Hóa trở thành điểm dừng chân của nhiều cao tăng Trung Quốc cảm tích trượng, phá thạch khai sơn, hoằng dương Phật pháp và lần đầu tiên tiếp nhận mạch nguồn Thiền tông Trung Quốc với hai tông phái thuộc “Ngũ gia thất tông” là Lâm Tế và Tào Động.

Sự hiện diện của Lâm Tế và Tào Động với hệ thống lý luận hoàn chỉnh, phương pháp tu học đặc sắc, cùng với các sư Tổ đạo hạnh cao, Phật pháp uyên thâm, giới luật nghiêm minh, tinh thần nhập thế tích cực hoá đạo, truyền pháp đã mang đến “làn gió mới”, nâng Phật giáo xứ Thuận Hóa lên tầm cao mới. Phật giáo Thuận Hoá khi đó không chỉ có tín đồ, đệ tử đông đảo, hệ thống chùa chiền đa dạng, hiện diện rộng khắp, mà còn có đội ngũ xuất gia, tăng sĩ có trình độ, hiểu biết giáo lý, biết thực hành giới luật, phương pháp tu tập đúng đắn để đạt đến giác ngộ, đặc pháp cho bản thân, mà còn đủ năng lực dẫn dắt, cứu độ chúng sinh.

Nhiều tổ chùa xuất hiện không chỉ là nơi chiêm bái, hành lễ, nghe Phật pháp của các Phật tử, mà còn trở thành nơi đào tạo đội ngũ sư tăng người Việt đặc Pháp tâm truyền kế thế, có đủ Phật tâm, trí huệ để thấu hóa, sáng tạo thiền phái, phương pháp tu học mang bản sắc Việt. Sự xuất hiện của thiền phái do chính người Việt sáng lập tạo tiền đề cho Phật giáo Thuận Hoá nói chung, Phật giáo Huế hưng phát, lan truyền về phương Nam theo hành trình mở cõi của dân tộc, đồng thời góp phần hình thành những giá trị vật chất và tinh thần tích cực của xã hội để duy trì chánh pháp trước những biến động thăng trầm của lịch sử cho đến tận ngày nay.

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Tuệ Chân (2006), *Tìm hiểu Thiền tông Phật giáo Trung Hoa*, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng.
2. Thích Trung Hậu, Thích Hải Ấn (2010), *Chư tôn thiền đức Phật giáo Thuận Hóa*, Nxb Văn hóa Sài Gòn, Tp. Hồ Chí Minh.
3. Nguyễn Lang (1994), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, t.2, Nxb Văn học, Hà Nội.
4. Thích Đại Sán (1963), *Hải ngoại ký sự*, Ủy ban phiên dịch sử liệu Việt Nam, Viện Đại học Huế.